

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2628/TTg-KTN

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2014

V/v điều chỉnh quy hoạch
phát triển các khu công nghiệp
và hệ thống xử lý nước thải tập
trung tại các khu công nghiệp

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:.....S.....
	Ngày:.....24/12.....

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 8418/TTr-BKHĐT ngày 07 tháng 11 năm 2014 về báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển khu công nghiệp trên phạm vi cả nước đến năm 2020, của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5160/BTNMT-TCMT ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc báo cáo tình hình xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Về quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và tình hình đầu tư

a) Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến năm 2020 của 31 tỉnh, thành phố gồm: Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Kon Tum, Tây Ninh, Đồng Nai, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng và Trà Vinh như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình nêu trên (Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo), cụ thể:

- Đưa ra khỏi quy hoạch 05 khu công nghiệp và giảm diện tích 06 khu công nghiệp chưa được thành lập tại 05 tỉnh: Hà Nam, Vĩnh Phúc, Tây Ninh, Bến Tre và Tiền Giang;
- Giảm diện tích 16 khu công nghiệp đã được thành lập tại 09 tỉnh, thành phố gồm: Hòa Bình, Quảng Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Đà Nẵng, Gia Lai, An Giang và Cần Thơ;
- Điều chỉnh tăng diện tích 04 khu công nghiệp đã được thành lập tại 03 tỉnh: Hòa Bình, Vĩnh Phúc và Đồng Tháp.

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp; 10 tỉnh có tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp thấp nhất (Phụ lục III kèm theo), định kỳ 6 tháng/lần có báo cáo về tình hình thu hút đầu tư gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Về xử lý nước thải tập trung: yêu cầu các tỉnh, thành phố còn khu công nghiệp đang hoạt động chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung (Phụ lục IV kèm theo) lập phương án, lộ trình thực hiện và thời gian hoàn thành gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; giao Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát tình hình xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung của các địa phương nêu trên.

3. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan khẩn trương trình đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp đến năm 2020 của các tỉnh, thành phố còn lại; theo dõi và hỗ trợ các địa phương trong việc thu hút đầu tư, xây dựng và phát triển các khu công nghiệp theo quy hoạch; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy hoạch, cấp giấy chứng nhận đầu tư và thành lập khu công nghiệp.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn và xử lý dứt điểm tình trạng khu công nghiệp chậm triển khai, kém hiệu quả, các dự án đầu tư trong khu công nghiệp chậm triển khai, vi phạm pháp luật;

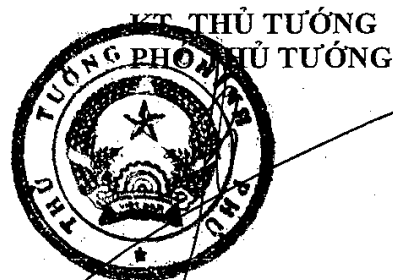
- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quy hoạch chi tiết, môi trường, đất đai tại các khu công nghiệp;

- Thực hiện tốt công tác phổ biến quy hoạch, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư các hộ dân thu hồi đất;

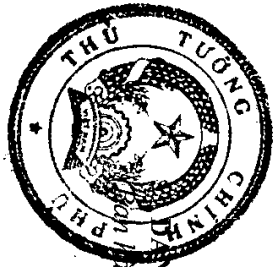
- Tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp; định kỳ rà soát, đảm bảo việc phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tuân thủ theo quy hoạch được phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg,
TGD Công TTĐT,
Các Vụ: TH, KTTH, NC, V.III, KGVX,
ĐMDN, QHQT;
- Lưu: VT, KTN (3) TrT. 115



Hàng Trung Hải



Phụ lục I
DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020 CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
 kèm theo Công văn số 2628 /TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Tỉnh Bắc Kạn
 Đơn vị: 1

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNDT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNDT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
	KCN Thanh Bình	153	74	80	153	153			80	
	Tổng cộng	153	74	80	153	153			80	

Tỉnh Lai Châu
Đơn vị: h

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
1	Mường So	200		200	220	200			200	
2	Tam Đường	200		200	200	200			200	
	Tổng cộng	400		400	420	400			400	

T	KCN	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
		Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
Khu công nghiệp được phê duyệt quy hoạch theo Quyết định 1107/QĐ-TTg và Văn bản của Thủ tướng, đã thực hiện quy hoạch (toàn bộ diện tích đã thành lập)									
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KCN Bình Vàng	255	255		255	255			
Tổng cộng		255	255		255	255			

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thay lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	KCN Lương Sơn	230	231		81	81			149	
2	KCN Bờ Trái Sông Đà	86	86		77	77			9	
3	KCN Yên Quang	200	200		200	200				
4	KCN Lạc Thịnh	200	220		220	220	20			
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHỈ THỰC HIỆN										
5	KCN Nam Lương Sơn	200		200	200	200				
6	KCN Mông Hóa	200		200	236	236	36			
7	KCN Thanh Hà	300		300	282	282		18		
8	KCN Nhuận Trạch	200		200	214	214	14			
Tổng cộng		1.616	737	900	1.510	1.510	70	176	9	

T	KCN	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Phương án điều chỉnh quy hoạch			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)			Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	(8)=(5)-(2)		
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I	Mai Sơn	150	64	86	150	150				64
	Tổng cộng	150	64	86	150	150				64

Tỉnh Yên Bái
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	KCN Minh Quân	112	112		112	112				
2	KCN Âu Lâu	120	120		120	120				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
3	KCN phía Nam	400	138	262	400	400			262	
	Tổng cộng	632	370	262	632	632			262	

Thành phố Hải Phòng
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Đồ Sơn - Hải Phòng	150	150	150	150	150				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
2	Nomura - Hải Phòng	353	153	200	353	353				200
3	Nam Cầu Kiền	457	263	194	457	457				194
4	An Dương	800	196	604	196	196		604		-
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
5	An Hưng- Đại Bản	450		450	450	450				450
6	Tiên Thanh - Tiên Lãng	450		450	450	450				450
7	Giang Biên II - Vĩnh Bảo	400		400	400	400				400
8	Vinh Quang - Vĩnh Bảo	350		350	350	350				350
9	An Hoà - Vĩnh Bảo	200		200	200	200				200
10	Ngũ Phúc - Kiến Thụy	450		450	450	450				450
11	Đông tàu Vinh Quang - Tiên Lãng	1.000		1.000	1.000	1.000				1.000
12	Cầu Cự - An Lão	106		106	106	106				106
	Tổng cộng	5.166	762	4.404	4.562	4.562		604		3.800

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Cải Lân	305.5	305.5		305.5	305.5				
2	Hải Yên	182	182.4		182	182				
3	Việt Hưng	301	301		301	301				
4	Đồng Mai	160	160		160	160				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA CHỮA THỰC HIỆN										
5	Hoành Bồ	1.033	681	352	1.033	1.033				
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
6	Phùng Nam	700		700	700	700				
7	DV Đầm Nhà Mạc	1.500		1.500	1.500	1.500				
8	Quán Triều	150		150	150	150				
9	Phụ trợ ngành than	400		400	400	400				
10	Tiên Yên	150		150	150	150				
	Tổng cộng	4.882	1.630	3.252	4.882	4.882	-	-	-	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch		Tình hình thực hiện		Phương án điều chỉnh quy hoạch				
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Bình Xuyên	271	277		277	277	6			
2	Kim Hoa	50	50		50	50				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
3	Bá Thiện	327	327		327	327				
4	Khai Quang	197	197		215	215	18			18
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
5	Bình Xuyên II	700	485	215	485	485		215		
6	Bá Thiện II	350	308	42	308	308		42		
7	Phúc Yên	150	135	15	135	135		15		
IV KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
8	Vĩnh Thịnh	270				270				270
9	Tam Dương I	700				700				700
10	Lập Thạch I	150				150				150
11	Lập Thạch II	250				250				250
12	Tam Dương II	750				750				750
13	Nam Bình Xuyên	304				304				304
14	Sông Lô 1	200				200				200
15	Sông Lô 2	180				180				180
16	Thái Hòa, Liễu Sơn, Liên Hòa	600				600				600
17	Chấn Hưng	131				131				131
18	Sơn Lôi	300				300				300
	Tổng cộng	5.880	1.779	272	5.632	5.632	24	272	24	3.853

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện				Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)		
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg											
1	Đông Văn I	208	209		209	209					
2	Đông Văn II	320	321		321	321					
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)											
3	Châu Sơn	171	170		170	170					
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN											
4	Hòa Mạc	203	131	72	131	131		72			
IV KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN											
5	KCN Kim Bảng (Ascendas - Protrade cũ)	300		300	300	300			300		
6	KCN hỗ trợ Đông Văn III (ITAHAN cũ)	300		300	300	300			300		
7	KCN Liêm Phong	200		200	143	143		57	143		
8	KCN Liêm Cần- Thanh Bình	200		200	200	200			200		
	Tổng cộng	1.902	831	1.072	1.774	1.774		129	943		

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)									
1	KCN Gia Lách	100	100	100	100	100	100			
V	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
2	KCN Hạ Vàng	100		100	100	100	100		100	
	Tổng cộng	200	100	100	200	200	200		100	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (Không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (Không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	KCN Tây Bắc Đồng Hới	66	66		66	66				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
2	KCN Bắc Đồng Hới	150	105	45	150	150				
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÉ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
3	KCN Tây Bắc Quán Hâu	300			300	300				
4	KCN Cam Liên	450			450	450				
5	KCN Bang	450			450	450				
6	KCN Lý Trạch	250			250	250				
	Tổng cộng	1.666	171	45	1.666	1.666			1.4	

TT	KCN	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	(6)=(5)-(1)		(7)=(1)-(5)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	KCN Nam Đông Hà	99	99	99	99	99			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
2	KCN Quán Ngang	205	139	66	205	205			66
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Tây Bắc Hồ Xá	294		294	294	294			294
	Tổng cộng	598	238	360	598	598			360

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Hòa Cầm	137	137		137	137				
2	Liên Chiểu	374	289	85	289	289		85		
3	Đà Nẵng	50	50		50	50				
4	Hòa Khánh	424	396	28	396	396		28		
	Hòa Khánh mở rộng	217	133	84	133	133		84		
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VẬN HÀNH CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
5	Hòa Cầm 2	150		150	150	150			1	
6	Hòa Ninh	200		200	200	200			2	
	Tổng cộng	1.552	1.005	547	1.355	1.355		197	34	

Tỉnh Bình Định

Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg									
1	Phù Tài	341	346		346	346			
2	Long Mỹ	110	110		110	110			
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)									
3	Nhon Hòa	320	314		314	314			
4	Cát Trinh	375	368		368	368			
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
5	Hòa Hội	340			340	340			340
6	Bình Nghi - Nhơn Tân	228			228	228			228
	Tổng cộng	1.714	1.138		1.706	1.706			568

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)		
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg											
1	Phước Nam	370	370		370	370					
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)											
2	Du Long	410	407		407	407					
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN											
3	Cà Ná	1.000			1.000	1.000				1.000	
	Tổng cộng	1.780	777		1.777	1.777				1.000	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg									
1	Trà Đa (GD 1 và MR)	198	198	198	198	198			
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN									
2	Tây Pleiku	200			200	200			200
	Tổng cộng	398	198		398	398			200

Tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị: 1

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	Hòa Phú	182	182		182	182				
	Tổng cộng	182	182		182	182				

ST	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	KCN Tâm Thắng	181	181		181	181				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
2	KCN Nhân Cơ	100		100	100	100				100
	Tổng cộng	281	181	100	281	281				100

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Sao Mai	150	79	71	150	150			71	
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
2	Hòa Bình	130	59	71	130	130			71	
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
3	Đắc Tô	150		150	150	150			150	
	Tổng cộng	430	138	292	430	430			292	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch		Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Phương án điều chỉnh quy hoạch			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)			(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)		(8)=(5)-(2)
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg												
1	KCN Trảng Bàng	190	190			190	190					
2	KCX&CN Linh Trung III	203	203			203	203					
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)												
3	KCN Phước Đông	2.200	2.200			2.200	2.200					
4	KCN Thành Thành Công (BourBon- An Hoà)	760	760			760	760					
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN												
5	KCN Chà Lã	200	42	158	200	200	200					158
IV KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN												
6	KCN Hiệp Thành	250		250	250	250	250					250
7	KCN Thanh Điền	300		300	166	166	166			134		166
Tổng cộng		4.103	3.395	708	3.969	3.969	3.969			134		574

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNBDT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNBDT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Agtex Long Bình	43	43		43	43				
2	An Phước	201	201		201	201				
3	Biên hoà I	335	335		335	335				
4	Biên hoà II	365	365		365	365				
5	Dệt may Nhơn Trạch	184	184		184	184				
6	Gò Dầu	184	184		184	184				
7	Hố Nai (GD1 & 2)	497	497		497	497				
8	Long Thành	488	488		488	488				
9	Long Bình (LOTECO)	100	100		100	100				
10	Nhơn Trạch I	447	447		447	447				
11	Nhơn Trạch II	331	331		331	331				
12	Nhơn Trạch III	697	697		697	697				
13	Nhơn Trạch V	309	309		309	309				

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (dựa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
14	Nhon Trạch II - Nhon Phú	183	183		183	183				
15	Nhon Trạch II - Lộc Khang	70	70		70	70				
16	Nhon Trạch VI	315	315		315	315				
17	Sông Mây (GD1 & 2)	474	474		474	474				
18	Tam Phước	323	323		323	323				
19	Thanh Phú	177	177		177	177				
20	Suối Tre	150	150		150	150				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	Ông Kèo	823	823		823	823				
2	Bàu Xéo	500	500		500	500				
3	Lộc An - Bình Sơn	498	498		498	498				
4	Long Khánh	264	264		264	264				
5	Giang Điền	529	529		529	529				
6	Dầu Giấy	331	331		331	331				
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
1	Định Quán (cũ và mở rộng)	161	54	107	161	161				107

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mở rộng và mở rộng đến năm 2020	
2	Long Đức	580	281	299	580	580			29	
3	Amata	674	513	161	674	674			16	
4	Tân Phú	130	54	76	130	130			7	
5	Xuân Lộc	309	109	200	309	309			20	
IV KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
1	Công Nghệ cao Long Thành	500	0	500	500	500			50	
2	Cắm Mỹ	300	0	300	300	300			30	
3	Phước Bình	190	0	190	190	190			15	
4	Già Kiêm	330	0	330	330	330			33	
Tổng cộng		11.992	9.830	2.163	11.992	11.992			2.16	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
1	Bình Long	150	31	119	114	114		36	83	
2	Bình Hòa	250	132	118	232	232		18	100	
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
1	Vàm Cống	200		200	200	200			200	
2	Hội An	100		100	100	100			100	
	Tổng cộng	700	162	538	645	645		55	483	

Thành phố Cần Thơ
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	Trà Nóc I	135.67	135.67		135.67	135.67			
2	Trà Nóc II	165	155		155	150.5		14.5	
3	Hưng Phú I	350	262		262	262		88	
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ								
4	Hưng Phú 2A	226	134.3		134.3	134.3			
	Hưng Phú 2B		67		67	67		25	
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	Thốt Nốt	600	104.3	496	600	600			496
IV	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
6	Ô Môn	600		600	600	600			600
7	Bắc Ô Môn	400		400	400	400			400
	Tổng cộng	2.477	858	1.496	2.354	2.349	-	128	1.496

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I										
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÀ THỨC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	Thạch Lộc	250	250		250	250				
2	Thuần Yên	141	141		141	141				
II										
KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
3	Xẻo Ró	200			200	200			200	
4	Tắc Cậu	68			68	68			68	
5	Kiên Lương II	100			100	100			100	
	Tổng cộng	759	391		759	759			368	

TT	KCN	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	(6)=(5)-(1)		(7)=(1)-(5)
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	KCN Giao Long	167	167	167	167	167			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	KCN An Hiệp	72	72	72	72	72			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Giao Hòa	270		270	249	249		22	249
4	KCN Thanh Tân	200		200	184	184		16	184
5	KCN Phước Long	200		200	182	182		18	182
6	KCN Thành Thới	150		150	150	150			150
7	KCN Phú Thuận	230		230	230	230			230
8	KCN An Hiệp (mở rộng)	150		150	138	138		12	138
	Tổng cộng	1.439	239	1.200	1.372	1.372		67	1.133

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	KCN Hòa Phú	137	122		122	122				
	KCN Hòa Phú mở rộng	130	130		130	130				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
2	KCN Bình Minh	132	132		132	132				
III KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
3	KCN Đông Bình	350		350	350	350				
4	KCN Bình Tân	400		400	400	400				
5	KCN An Định	200		200	200	200				
	Tổng cộng	1.349	384	950	1.334	1.334			9	

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
			Diện tích thực tế đã lập/cấp GCNBT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNBT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	KCN Mỹ Tho	79	79		79	79			
2	KCN Tân Hương	197	197		197	197			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
3	KCN Dịch dầu khí Soài Rạp	285	285		285	285			
4	KCN Long Giang	540	540		540	540			
III	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
5	KCN Tân Phước 1	470		470	470	470			470
6	KCN Tân Phước 2	300		300	300	300			300
7	KCN Bình Đông	212		212	212	212			212
	Tổng cộng	2.083	1.101	982	2.083	2.083			982

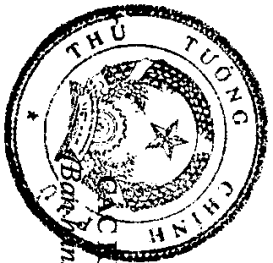
Tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch (Bô Kế hoạch và Đầu tư đề xuất)			
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg										
1	Sa Đéc	132	132	-	132	132				
2	Trần Quốc Toản	58	58		58	58				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA CHỮA THỰC HIỆN										
3	Sông Hậu	60	66		66	66		6		
IV KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN										
	Trần Quốc Toản mở rộng	70		70	70	70			70	
	Sa Đéc mở rộng (Khu A2)	90		90	90	90			90	
4	Sông Hậu 2	150		150	150	150			150	
5	Ba Sao	150		150	150	150			150	
6	Tân Kiêu	150		150	150	150			150	
7	Trường Xuân-Hưng Thạnh	150		150	150	150			150	
8	KCN - công nghệ cao	250		250	250	250			250	
	Tổng cộng	1.260	256	1.010	1.266	1.266		6	1.010	

T	KCN	Tình hình thực hiện		Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Phương án điều chỉnh quy hoạch				
		Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg								
1	KCN An Nghiệp	243	243		243	243			
I	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)								
2	KCN Trần Đề	120	120		120	120			
II	KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN								
3	KCN Đại Ngãi	80		80	80	80			80
4	KCN Vĩnh Châu	158		158	158	158			158
5	KCN Long Hưng	200		200	200	200			200
5	KCN Mỹ Thanh	305		305	305	305			305
	Tổng cộng	1.106	363	743	1.106	1.106	-	-	743

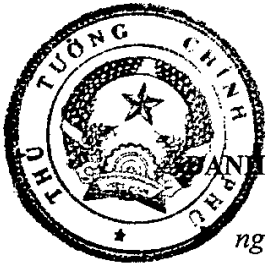
Tỉnh Trà Vinh
Đơn vị: ha

TT	KCN	Diện tích quy hoạch	Tình hình thực hiện			Phương án điều chỉnh quy hoạch				
			Diện tích thực tế đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích quy hoạch còn lại chưa thành lập/cấp GCNĐT (không tính diện tích chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập đến 2020 (địa phương đề xuất)	Diện tích dự kiến quy hoạch đến 2020	Diện tích tăng so với quy hoạch được duyệt	Diện tích giảm so với quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)	
I KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)										
1	KCN Cầu Quan	120	120		120	120				
II KHU CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (MỘT PHẦN DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN)										
2	KCN Long Đức	216	100	116	216	216			116	
Tổng cộng		336	220	116	336	336			116	



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC KHU CÔNG NGHIỆP LOẠI KHỎI QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ GIÁM DIỆN TÍCH ĐẾN NĂM 2020 CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
(Bảng đính kèm theo Công văn số 2628 /TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

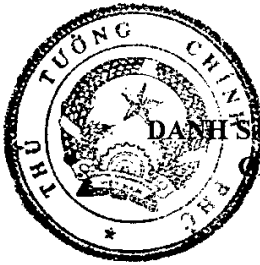
TT	Khu công nghiệp	Địa phương	Diện tích quy hoạch đến năm 2020 (ha)	Diện tích đề nghị loại bỏ hoặc giảm (ha)	Phương án điều chỉnh quy hoạch (ha)	Ghi chú
	CẢ NƯỚC		2.990	1.928	1.062	
I	Đông bằng sông Hồng		550	407	143	
1	KCN Liêm Phong	Hà Nam	200	57	143	Giảm diện tích còn 143 ha
2	KCN Vinh Tương	Vinh Phúc	200	200		Loại khỏi quy hoạch
3	KCN Hội Hợp	Vinh Phúc	150	150		Loại khỏi quy hoạch
II	Đông Nam Bộ		700	534	166	
4	KCN Bàu Hai Năm	Tây Ninh	200	200		Loại khỏi quy hoạch
5	KCN Gia Bình	Tây Ninh	200	200		Loại khỏi quy hoạch
6	KCN Thanh Điền	Tây Ninh	300	134	166	Giảm diện tích còn 166 ha
III	Đông bằng sông Cửu Long		1.740	987	753	
7	KCN Giao Hoà	Bến Tre	270	21	249	Giảm diện tích còn 249 ha
8	KCN Thanh Tân	Bến Tre	200	16	184	Giảm diện tích còn 184 ha
9	KCN Phước Long	Bến Tre	200	18	182	Giảm diện tích còn 182 ha
10	KCN An Hiệp (mở rộng)	Bến Tre	150	12	138	Giảm diện tích còn 138 ha
11	KCN Dịch vụ dầu khí	Tiền Giang	920	920		Loại khỏi quy hoạch



Phụ lục III
ANH SÁCH 10 TỈNH CÓ TỶ LỆ LẤP ĐẦY KCN THẤP NHẤT
(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: ha

TT	Tỉnh	Số KCN	Đất công nghiệp có thể cho thuê	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	Sơn La	0	40		0.00
2	Bình Thuận	2	1573.83	169.55	10.77
3	Ninh Thuận	0	558.7	62.075	11.11
4	Cà Mau	0	526	81.11	15.42
5	Hòa Bình	2	519.07	83.53	16.09
6	Hà Tĩnh	0	65.56	13.7	20.90
7	Kiên Giang	0	273.46	57.63	21.07
8	Cao Bằng	0	59.3	14	23.61
9	Hưng Yên	3	1557.9	408.62	26.23
10	Thanh Hóa	2	828.24	249.41	30.11



Phụ lục IV

DANH SÁCH 30 TỈNH/THÀNH PHỐ CÓ KCN ĐÃ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG
CHƯA CÓ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

(Ban hành kèm theo Công văn số 2628/TTg-KTN
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tỉnh	Số KCN đi vào hoạt động	Số KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tỷ lệ (%)
1	Yên Bái	2	0	0.0
2	An Giang	1	0	0.0
3	Quảng Bình	1	0	0.0
4	Lâm Đồng	1	0	0.0
5	Đắk Lắk	1	0	0.0
6	Kon Tum	2	0	0.0
7	Lào Cai	2	0	0.0
8	Quảng Trị	1	0	0.0
9	Hậu Giang	1	0	0.0
10	Phú Thọ	2	0	0.0
11	Nghệ An	2	0	0.0
12	Ninh Bình	4	1	25.0
13	Hải Phòng	3	1	33.3
14	Nam Định	3	1	33.3
15	Đồng Tháp	3	1	33.3
16	Hòa Bình	2	1	50.0
17	Thanh Hóa	2	1	50.0
18	Hà Nam	4	2	50.0
19	Vĩnh Long	2	1	50.0
20	Thái Nguyên	2	1	50.0
21	Thái Bình	4	2	50.0
22	Bắc Giang	3	2	66.7
23	Bắc Ninh	9	6	66.7
24	Hải Dương	9	6	66.7
25	Quảng Ninh	3	2	66.7
26	Phú Yên	3	2	66.7
27	Vĩnh Phúc	4	3	75.0
28	Đồng Nai	29	25	86.2
29	Hà Nội	9	8	88.9
30	Bình Dương	26	25	96.2